

CTY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
BẾN TRE

Số: 11/CBTT/2018

"V/v BCTC bán niên soát xét"  
năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHÓA NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1- Tên Công ty : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE
- 2- Mã chứng khoán : VXB
- 3- Địa chỉ trụ sở chính : Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh An, TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre
- 4- Điện thoại : 0275 3822319 - 3829857 Fax : 0275 3822319
- 5- Người thực hiện công bố thông tin : PHAN QUỐC THÔNG
- 6- Nội dung của thông tin công bố:
  - 6.1 - Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2018 của Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC
  - 6.2 - Nội dung giải trình chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm 2017
- 7- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.vlxdbentre.com](http://www.vlxdbentre.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi,
- Lưu KT.

Ngày 13 tháng 08 năm 2018  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



PHAN QUỐC THÔNG

CÔNG TY CP VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
BẾN TRE

Số: 11/CBTT/2018

"V/v giải trình BCTC bán niên soát xét"  
năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2018

**Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre giải trình chênh lệch của BCTC Công ty tự  
lập và BCTC đã kiểm toán như sau:

**1/ Giải trình LNST TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của BCTC bán niên soát xét năm  
2018 thay đổi từ 10% trở lên so với BCTC bán niên soát xét năm 2017**

*Dvt: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch (+ tăng – giảm)	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế TNDN	51.778.731	714.203.224	- 662.424.493	-92,75%

**Nguyên nhân:** Trong 6 tháng đầu năm 2018 thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi là 917.907.307 đồng. Từ nguyên nhân trên, dẫn đến LNST 6 tháng đầu năm 2018 giảm 92,75% so với 6 tháng đầu năm 2017.

**2/ Giải trình số liệu, KQHĐKD lũy kế từ đầu năm tại báo cáo KQHĐKD trong BCTC Quý II/2018 đã công bố so với BCTC bán niên được soát xét năm 2018 có sự chênh lệch từ 5% trở lên**

Chỉ tiêu	Số liệu BCTC công ty tự lập	Số liệu BCTC đã soát xét	Chênh lệch (+ tăng – giảm)	Tỷ lệ
Chi phí QLDN	3.402.781.185	4.320.537.241	+ 917.756.056	-21,24%
LN thuần từ HĐKD	608.817.677	- 274.207.564	-883.025.241	- 222%
LNST	947.748.655	64.723.414	-883.025.241	-93,17%
CP thuế TNDN hiện hành	189.549.731	12.944.683	-176.605.048	-93,17%
LNST TNDN	758.198.924	51.778.731	-706.420.193	-93,17%

**Nguyên nhân:** Do trong 6 tháng đầu năm 2018 thực hiện trích dự phòng nợ phải thu khó đòi là 917.907.307 đồng (ghi Nợ 642/C6 229), điều chỉnh giảm chi phí do tài sản không đủ





điều kiện ghi nhận theo TT45 là - 151.251 đồng (Ghi Nợ 214/Có 642), nên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 917.756.056 đồng. Từ nguyên nhân trên, dẫn đến chênh lệch với các chỉ tiêu còn lại: LN thuần từ HĐKD, LN TT, CP thuế TNDN hiện hành và LN ST TNDN.

Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Bến Tre trân trọng báo cáo !

Ngày 13 tháng 08 năm 2018  
Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:  
-Như kính gửi,  
-Lưu KT.



**Phan Quốc Thông**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU  
XÂY DỰNG BẾN TRE**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018





## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	1 – 3
<b>BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ</b>	4
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 – 39



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1852/QĐ-UB ngày 24/05/2004 của UBND tỉnh Bến Tre, đăng ký hoạt động kinh doanh theo giấy phép số 1300108704 ngày 01/09/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 21/06/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp.  
Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 12, đường số 1, ấp An Thuận A, xã Mỹ Thạnh A, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : (0275) 3822 319 – (0275) 3829 857
- Fax : 0275 3822 319
- Mã số thuế : 1300108704

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và các mặt hàng trang trí nội thất;
- Khai thác cát sông;
- Vận tải hàng hóa;
- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thi công san lấp mặt bằng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, cầu đường;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng, Chi tiết: Đầu tư, quản lý, khai thác chợ.

**2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Chủ tịch	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Phan Quốc Thông	Chủ tịch	Ngày 17 tháng 05 năm 2013	Ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Phan Quốc Thông	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Lê Đình Nhiên	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Bà Mai Thị Thanh Thủy	Thành viên	Ngày 13 tháng 04 năm 2013	Ngày 15 tháng 06 năm 2018

**Ban Điều hành**

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc	Ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Nguyễn Thanh Huy	Phó Giám đốc	Ngày 02 tháng 08 năm 2018
Ông Lê Quốc Cường	Phó Giám đốc	Ngày 02 tháng 08 năm 2018
Ông Nguyễn Hoài Yên	Phó Giám đốc	Ngày 02 tháng 08 năm 2018
Ông Phan Tấn Mỹ	Kế toán trưởng	Ngày 02 tháng 08 năm 2018

AGVVR  
ÔNG  
NHIỆM  
BỔ NHIỆM  
VIỆ  
TỈNH  
CÁNT  
VG-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE  
Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Bỏ nhiệm/ tái bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Huỳnh Hữu Phúc	Trưởng Ban	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Bà Lê Thị Kim Nướng	Thành viên	Ngày 15 tháng 06 năm 2018	
Ông Võ Bá Trắc	Trưởng ban	Ngày 15 tháng 03 năm 2015	Ngày 15 tháng 06 năm 2018
Ông Lê Xuân Lâm	Thành viên	Ngày 29 tháng 04 năm 2008	Ngày 15 tháng 06 năm 2018

**Đại diện pháp luật**

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phan Quốc Thông	Giám đốc	Ngày 15 tháng 06 năm 2018

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thanh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**7. Công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ**

Ban Giám đốc công bố các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



**PHAN QUỐC THÔNG**  
Giám đốc  
Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2018





Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam  
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.  
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế  
Member firm of PKF International



Accountants &  
business advisers

Số: 029/2018/BCSX-CT.00181

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Bến Tre cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 10 tháng 08 năm 2017.



**NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH**

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 13 tháng 08 năm 2018

*Nal*

**NGUYỄN THỊ MỸ NGỌC**

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2860-2014-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>139.234.647.870</b>	<b>130.801.492.938</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.472.243.258</b>	<b>8.610.038.734</b>
Tiền	111	5.1	4.472.243.258	8.610.038.734
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>92.622.118.249</b>	<b>97.905.357.077</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	61.032.299.313	75.603.934.919
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.202.800.026	1.078.022.431
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	30.946.977.847	21.865.451.357
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.559.958.937)	(642.051.630)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>41.483.893.839</b>	<b>24.286.097.127</b>
Hàng tồn kho	141	5.6	41.483.893.839	24.286.097.127
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>656.392.524</b>	<b>-</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	559.342.372	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	97.050.152	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

ĐD  
C  
RÁCH  
KH  
AFC  
CH  
C  
TRẦN



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>64.794.393.562</b>	<b>56.537.385.866</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.706.583.432</b>	<b>2.706.583.432</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	2.706.583.432	2.706.583.432
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.072.822.410</b>	<b>15.786.990.420</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	13.237.027.807	14.951.195.817
Nguyên giá	222		28.874.523.980	30.417.255.939
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.637.496.173)	(15.466.060.122)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	835.794.603	835.794.603
Nguyên giá	228		835.794.603	835.794.603
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>13.848.002.964</b>	<b>13.848.002.964</b>
Nguyên giá	231	5.10	13.848.002.964	13.848.002.964
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>30.707.637.637</b>	<b>20.616.348.731</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	5.11	26.875.206.445	17.807.680.031
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	3.832.431.192	2.808.668.700
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.459.347.119</b>	<b>3.579.460.319</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	3.459.347.119	3.579.460.319
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>204.029.041.432</b>	<b>187.338.878.804</b>

1.8992  
CÔNG  
HIỆM  
M.TC  
VIỆT  
NH/  
ÁN T  
G-T

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>141.015.615.212</b>	<b>124.037.030.964</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>127.330.840.213</b>	<b>121.022.230.964</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.728.391.548	18.133.325.190
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	11.810.336.448	7.175.083.562
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	1.755.350.586	1.718.669.410
Phải trả người lao động	314		61.621.673	1.032.160.758
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	3.837.263.950	3.837.263.950
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	2.018.995.477	1.213.945.552
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	94.352.866.758	87.709.881.420
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	(233.986.227)	201.901.122
Quý bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.684.774.999</b>	<b>3.014.800.000</b>
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	5.18.2	13.684.774.999	3.014.800.000
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quý phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

002  
 TỶ  
 QUẢN  
 ÁN  
 NAM  
 NH  
 Đ  
 P.C.N

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2018	01/01/2018
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63.013.426.220	63.301.847.840
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	63.013.426.220	63.301.847.840
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.490.060.000	40.490.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.490.060.000	40.490.060.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.067.762.000	4.067.762.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.152.369.189	14.152.369.189
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.303.235.031	4.591.656.651
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.251.456.300	19.346.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.778.731	4.572.310.096
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>204.029.041.432</b>	<b>187.338.878.804</b>



**NGUYỄN THỊ KIM THI**  
Người lập biểu



**PHAN TẤN MỸ**  
Kế toán trưởng



**PHAN QUỐC THÔNG**  
Giám đốc

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2018



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	6.1	<b>94.488.471.375</b>	<b>86.029.999.593</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10</b>		<b>94.488.471.375</b>	<b>86.029.999.593</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	6.2	<b>85.331.022.917</b>	<b>77.202.348.328</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>20</b>		<b>9.157.448.458</b>	<b>8.827.651.265</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.493.244	5.664.373
Chi phí tài chính	22	6.4	3.468.851.811	3.309.745.091
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.468.851.811</i>	<i>3.309.745.091</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	1.652.760.214	1.956.080.362
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	4.320.537.241	3.845.890.417
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(274.207.564)</b>	<b>(278.400.232)</b>
Thu nhập khác	31	6.7	338.930.978	1.189.794.797
Chi phí khác	32		-	17.315.290
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>338.930.978</b>	<b>1.172.479.507</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>64.723.414</b>	<b>894.079.275</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	12.944.683	179.876.051
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>51.778.731</b>	<b>714.203.224</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	13	141

NGUYỄN THỊ KIM THI  
Người lập biểu

PHAN TẤN MỸ  
Kế toán trưởng



PHAN QUỐC THÔNG  
Giám đốc

Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		64.723.414	894.079.275
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.145.469.240	1.284.032.292
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập)	03		917.907.307	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(103.889.616)	(87.218.805)
Chi phí lãi vay	06		3.468.851.811	3.309.745.091
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>5.493.062.156</b>	<b>5.400.637.853</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.268.281.369	12.944.314.909
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.265.323.126)	(14.540.906.341)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		742.174.365	(5.256.550.419)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(439.229.172)	1.195.297.729
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.468.851.811)	(3.309.745.091)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(653.607.788)	(497.700.791)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.040.000	970.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(777.127.700)	(1.159.774.818)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(21.099.581.707)</b>	<b>(5.223.456.969)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.043.485.532)	(4.550.970.171)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		681.818.182	1.181.818.182
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.493.244	5.664.373
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(351.174.106)</b>	<b>(3.363.487.616)</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	92.090.100.782	68.109.180.182
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(74.777.140.445)	(62.180.521.837)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.061.257.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>17.312.960.337</b>	<b>867.400.845</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>(4.137.795.476)</b>	<b>(7.719.543.740)</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	5.1	<b>4.472.243.258</b>	<b>941.673.432</b>



NGUYỄN THỊ KIM THI  
Người lập biểu



PHAN TẤN MỸ  
Kế toán trưởng



PHAN QUỐC THÔNG  
Giám đốc  
Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre là công ty cổ phần.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất – Thương mại – Xây dựng – Kinh doanh bất động sản.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính Công ty là:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác cát;
- San lấp mặt bằng;
- Vận tải hàng hóa;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Kinh doanh bất động sản.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Các số liệu trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 được so sánh với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**1.6 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 126 người).

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 đến dưới 02 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.5 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 30 năm
Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
Tài sản cố định khác	06 năm

**4.7 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

ĐOÀN  
CỔ  
ĐẠI  
BIỂU  
CÔNG TY  
CHÍNH  
SÁCH

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

***Doanh thu bán bất động sản***

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng theo một hợp đồng hoàn thiện nội thất bất động sản riêng thì doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

**4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Trong 06 tháng đầu năm 2018, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

**4.15 Quý tiền lương**

Trong kỳ, Công ty đã tạm trích chi phí tiền lương thực hiện trên cơ sở kế hoạch lương đã được thông qua Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2018.

**4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong kỳ, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương cơ bản vào chi phí là: 2%.

**4.17 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**4.18 Công cụ tài chính**

**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, công hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

**4.19 Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

<b>Công ty</b>	<b>Quan hệ</b>
----------------	----------------

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Thành viên quản lý chủ chốt

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	238.517.895	945.793.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.233.725.363	7.666.245.019
	<b>4.472.243.258</b>	<b>8.610.038.734</b>

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công An tỉnh Bến Tre – Phòng Hậu Cần	19.629.938.145	19.629.938.145
Các khách hàng khác	41.402.361.168	55.973.996.774
	<b>61.032.299.313</b>	<b>75.603.934.919</b>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
Công ty TNHH MTV Tấn Thiện	662.687.564	582.687.564
Công ty TNHH Nước và Môi Trường Sài Gòn	707.689.000	-
Công ty TNHH SX - TM & DV Đại Quang Phát	287.170.000	-
Công ty TNHH Tổ chức Sự kiện Du lịch Nam Mekong	-	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	545.253.462	295.334.867
	<b>2.202.800.026</b>	<b>1.078.022.431</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Ông Nguyễn Thanh Huy – Tạm ứng công tác	536.148.100	-	454.148.100	-
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Tạm ứng công tác	1.014.557.938	-	961.977.807	-
Lê Hoàng Dũng – Đội Xây dựng số 4	8.382.083.036	-	8.211.331.437	-
Lê Văn Trung – Đội Xây dựng số 6	5.703.415.764	-	6.114.231.276	-
Lê Hoàng Thanh – Đội Xây dựng số 1	6.318.280.742	-	2.751.384.838	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	8.992.492.267	-	3.372.377.899	-
	<b>30.946.977.847</b>		<b>21.865.451.357</b>	

**5.4.2 Phải thu dài hạn khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Quỹ Bảo Vệ Môi Trường Việt Nam – Kỳ quỹ	2.706.583.432	-	2.706.583.432	-

**5.5 Nợ xấu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>				
Công ty TNHH XD Đại Gia Phú	183.835.590	-	183.835.590	-
Công ty CP XNK và Xây Dựng Bạch Đằng	363.407.307	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Kim An	554.500.000	-	-	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	69.854.670	-	69.854.670	-
Nguyễn Văn Phong	145.071.100	-	145.071.100	-
Nguyễn Thị Thùy	65.894.380	-	65.894.380	-
Nguyễn Văn Mến	60.914.570	-	60.914.570	-
Các khách hàng khác	116.481.320	-	116.481.320	-
	<b>1.559.958.937</b>		<b>642.051.630</b>	



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

Tình hình biến động dự phòng nợ khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn VND	Trả trước cho người bán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(642.051.630)	-	(642.051.630)
Trích lập dự phòng	(917.907.307)	-	(917.907.307)
Tại ngày 30/06/2018	(1.559.958.937)	-	(1.559.958.937)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	977.823.340	-	1.431.520.111	-
Công cụ dụng cụ	14.014.840	-	11.753.868	-
Chi phí SXKD dở dang	32.498.941.475	-	15.776.248.462	-
Thành phẩm	888.916.134	-	584.695.539	-
Hàng hóa	7.104.198.050	-	6.481.879.147	-
	<b>41.483.893.839</b>	<b>-</b>	<b>24.286.097.127</b>	<b>-</b>

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thăm dò, khảo sát	114.545.457	-
Tiền thuê đất	304.841.000	-
Bảo hiểm phương tiện	85.136.702	-
	<b>504.523.159</b>	<b>-</b>

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí thăm dò, khảo sát	305.167.837	364.111.180
Chi phí sửa chữa	963.989.101	689.135.944
Quyền khai thác	1.257.675.375	1.676.900.500
Chi phí vận chuyển	257.358.750	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	729.975.270	849.312.695
	<b>3.514.166.333</b>	<b>3.579.460.319</b>

AABP  
 CÔNG  
 NHẬN  
 KIỂM T  
 VIẾT  
 HÌNH  
 CÁN T  
 VG-

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	5.8 Tài sản cố định hữu hình		Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND				
<b>Nguyên giá</b>						
Vào ngày 01/01/2018	7.662.022.661	4.344.189.593	17.874.277.803	221.702.728	315.063.154	30.417.255.939
Mua sắm trong kỳ	-	-	19.723.040	-	-	19.723.040
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.562.454.999)	-	-	(1.562.454.999)
Vào ngày 30/06/2018	7.662.022.661	4.344.189.593	16.331.545.844	221.702.728	315.063.154	<b>28.874.523.980</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Vào ngày 01/01/2018	3.613.765.558	2.398.270.785	9.006.130.107	132.830.518	315.063.154	15.466.060.122
Khấu hao trong kỳ	110.826.734	181.934.694	835.673.113	17.034.699	-	1.145.469.240
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(974.033.189)	-	-	(974.033.189)
Vào ngày 30/06/2018	3.724.592.292	2.580.205.479	8.867.770.031	149.865.217	315.063.154	<b>15.637.496.173</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Vào ngày 01/01/2018	4.048.257.103	1.945.918.808	8.868.147.696	88.872.210	-	14.951.195.817
Vào ngày 30/06/2018	3.937.430.369	1.763.984.114	7.463.775.813	71.837.511	-	<b>13.237.027.807</b>
<b>Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>						
Vào ngày 01/01/2018	2.038.095.658	1.001.230.608	1.851.875.788	32.727.273	315.063.154	5.238.992.481
Vào ngày 30/06/2018	2.038.095.658	1.001.230.608	1.851.875.788	32.727.273	315.063.154	5.238.992.481
<b>Giá trị tài sản cố định đem thế chấp các khoản vay:</b>						
Vào ngày 01/01/2018	8.145.000.000	2.368.843.251	-	-	-	10.514.843.251
Vào ngày 30/06/2018	-	370.490.397	3.369.494.064	71.837.511	-	3.811.821.972

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.9 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND
<b>Nguyên giá</b>	
Vào ngày 01/01/2018	835.794.603
Vào ngày 30/06/2018	<u>835.794.603</u>
<b>Khấu hao trong kỳ</b>	
Vào ngày 01/01/2018	-
Khấu hao trong kỳ	-
Vào ngày 30/06/2018	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Vào ngày 01/01/2018	835.794.603
Vào ngày 30/06/2018	<u>835.794.603</u>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem thế chấp các khoản vay của Công ty:</b>	
Vào ngày 01/01/2018	835.794.603
Vào ngày 30/06/2018	<u>835.794.603</u>

**5.10 Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất tại xã Mỹ Thạnh An VND	Quyền sử dụng đất tại xã Phú Nhuận VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Vào ngày 01/01/2018	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Vào ngày 30/06/2018	<u>8.899.887.402</u>	<u>4.948.115.562</u>	<u>13.848.002.964</u>
<b>Khấu hao trong kỳ</b>			
Vào ngày 01/01/2018	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Vào ngày 30/06/2018	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Vào ngày 01/01/2018	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Vào ngày 30/06/2018	<u>8.899.887.402</u>	<u>4.948.115.562</u>	<u>13.848.002.964</u>
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư đem thế chấp các khoản vay của Công ty:</b>			
Vào ngày 01/01/2018	8.899.887.402	4.948.115.562	13.848.002.964
Vào ngày 30/06/2018	<u>8.899.887.402</u>	<u>4.948.115.562</u>	<u>13.848.002.964</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26.875.206.445	26.875.206.445	17.807.680.031	17.807.680.031
	<b>26.875.206.445</b>	<b>26.875.206.445</b>	<b>17.807.680.031</b>	<b>17.807.680.031</b>

(\*) Đây là chi phí dự án khu tái định cư Phú Tân. Công ty đã trình Ủy ban nhân dân Thành phố Bến Tre số 102/TTtr-VLXD ngày 14 tháng 09 năm 2015 về việc xem xét phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu tái định cư Phú Tân, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre.

Toàn bộ dự án này đã được thế chấp làm tài sản đảm bảo vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>					
Xe nâng hiệu Toyota 02-7FD35	-	354.903.885	-	-	354.903.885
Phần mềm phòng kinh doanh	358.955.000	-	-	-	358.955.000
<b>Xây dựng cơ bản</b>					
Kho Mỹ An - ụ cầu tàu, gia cố kè đê	736.207.234	47.080.000	-	-	783.287.234
Trạm xử lý nước thải KTĐC Mỹ Thạnh An	990.660.651	620.966.230	-	-	1.611.626.881
Bờ kè, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh	527.232.367	-	-	-	527.232.367
Công trình khác	151.972.050	55.631.590	-	(54.819.213)	152.784.427
<b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>					
Chi phí sửa chữa xe 71C 036.39	43.641.398	19.723.040	(19.723.040)	-	43.641.398
	<b>2.808.668.700</b>	<b>1.098.304.745</b>	<b>(19.723.040)</b>	<b>(54.819.213)</b>	<b>3.832.431.192</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.13 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Công ty TNHH Xây dựng Tuyệt Nghi	1.158.749.700	4.572.002.200
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	2.864.362.375	2.390.256.375
Công ty TNHH Hiệp Hòa Lợi	1.135.926.000	1.785.091.000
Công ty TNHH MTV TV XD CT Tuyệt Ngân	-	1.748.580.000
Công ty TNHH Xây dựng TM Trương Hoàng Phúc	684.129.446	1.477.260.986
Các nhà cung cấp khác	7.885.224.027	6.160.134.629
	<b>13.728.391.548</b>	<b>18.133.325.190</b>

**5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Ban QLDA ĐTXD các Công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Bến Tre	-	3.547.104.546
Ban Quản Lý Dự án ĐTXD Huyện Châu Thành	5.676.640.272	-
Ban QLDA Mô Cây Nam	5.397.429.200	1.828.776.300
Nguyễn Trọng Luật	-	1.100.000.000
Các khách hàng khác	736.266.976	699.202.716
	<b>11.810.336.448</b>	<b>7.175.083.562</b>

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	499.808.246	-	886.075.274	(805.847.334)	580.036.186	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	543.612.953	-	12.944.683	(653.607.788)	-	97.050.152
Thuế tài nguyên	428.813.311	-	4.075.410.000	(3.624.821.311)	879.402.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	304.841.000	(304.841.000)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	242.938.000	-	1.358.470.000	(1.308.274.000)	293.134.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	3.496.953	-	22.278.073	(22.996.573)	2.778.400	-
	<b>1.718.669.410</b>	<b>-</b>	<b>6.660.019.030</b>	<b>(6.720.388.006)</b>	<b>1.755.350.586</b>	<b>97.050.152</b>

*Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động kinh doanh dịch vụ trong nước là 10%.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Thuế thu nhập doanh nghiệp*  
 Công ty đang áp dụng thuế suất phổ thông 20%.  
*Các loại thuế khác*  
 Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp "TNDN" hiện hành**

	<b>06 tháng đầu năm 2018 VND</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017 VND</b>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.723.414	894.079.275
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	5.300.981
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	64.723.414	899.380.256
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	12.944.683	179.876.051
<b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>12.944.683</b>	<b>179.876.051</b>

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>30/06/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
Trích trước chi phí xây dựng Trạm xử lý nước thải (*)	3.837.263.950	3.837.263.950
	<b>3.837.263.950</b>	<b>3.837.263.950</b>

(\*) Đây là khoản trích trước chi phí xây dựng Trạm xử lý nước thải thuộc dự án Khu tái định cư Mỹ Thạnh An.

**5.17 Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Kinh phí công đoàn	22.763.020	84.423.085
Bảo hiểm xã hội	144.562.250	-
Bảo hiểm y tế	25.523.325	-
Bảo hiểm thất nghiệp	11.615.275	402.875
Nguyễn Hoài Yên - Đội Xây Dựng Số 2	1.811.924.348	752.315.872
Phải trả khác	2.607.259	376.803.720
	<b>2.018.995.477</b>	<b>1.213.945.552</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**  
**5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay Ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác</b>				
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	84.530.371.383	84.530.371.383	79.508.793.006	79.508.793.006
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	7.437.848.260	7.437.848.260	7.488.488.414	7.488.488.414
Vay dài hạn đến hạn trả	2.384.647.115	2.384.647.115	712.600.000	712.600.000
	<b>94.352.866.758</b>	<b>94.352.866.758</b>	<b>87.709.881.420</b>	<b>87.709.881.420</b>

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty là các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng có số dư và lãi suất vay được trình bày như sau:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn tháng	Số tiền VND	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn tháng	Số tiền VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	7,2 - 7,5	8	84.530.371.383	7,7 - 8,2	8	79.508.793.006
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	7,2 - 7,4	6	7.437.848.260	7,0	6	7.488.488.414
Vay dài hạn đến hạn trả	10,4 - 10,7	3	2.384.647.115	11,2 - 11,7	3	712.600.000
			<b>94.352.866.758</b>			<b>87.709.881.420</b>

Chi tiết về số phát sinh và các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2018		Số sinh trong kỳ		Số tiền vay trả trong kỳ		Kết chuyển từ vay dài hạn		30/06/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng, tổ chức và cá nhân khác</b>										
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	79.508.793.006	71.783.530.408	(66.761.952.031)	-	-	-	-	-	84.530.371.383	-
DongA Bank - Chi nhánh Bến Tre	7.488.488.414	7.437.848.260	(7.488.488.414)	-	-	-	-	-	7.437.848.260	-
Vay dài hạn đến hạn trả	712.600.000	-	(526.700.000)	2.198.747.115	2.198.747.115	-	-	-	2.384.647.115	-
	<b>87.709.881.420</b>	<b>79.221.378.668</b>	<b>(74.777.140.445)</b>	<b>2.198.747.115</b>	<b>2.198.747.115</b>				<b>94.352.866.758</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

- (e) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất và thi công xây dựng các công trình. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là tài sản cố định, bất động sản và quyền sử dụng đất. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30/06/2018 được thế chấp là 3.811.821.972 VND, và giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày 30/06/2018 là 4.948.115.562 VND.
- (b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đông Á – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp để đảm bảo khoản vay trên là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 944, tờ bản đồ số 2, xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 được thế chấp là 9.735.682.005 VND.

**5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác</b>				
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	15.883.522.114	15.883.522.114	3.727.400.000	3.727.400.000
Từ nợ dài hạn đến hạn trả	(2.198.747.115)	(2.198.747.115)	(712.600.000)	(712.600.000)
	<b>13.684.774.999</b>	<b>13.684.774.999</b>	<b>3.014.800.000</b>	<b>3.014.800.000</b>

Chi tiết về số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2018		Số tiền vay phát sinh trong kỳ		Số tiền vay đã trả trong kỳ		Kết chuyển vay và nợ dài hạn đến hạn trả		30/06/2018	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
BIDV - Chi nhánh Bến Tre	3.014.800.000	12.868.722.114	-	(2.198.747.115)	13.684.774.999					
	<b>3.014.800.000</b>	<b>12.868.722.114</b>		<b>(2.198.747.115)</b>	<b>13.684.774.999</b>					

- (c) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre với mục đích vay mua tài sản và Đầu tư xây dựng Hạ Tầng kỹ thuật Khu Tái định cư Phú Tân (Giai đoạn 1). Tài sản thế chấp được đảm bảo khoản vay trên là tài sản được hình thành trong tương lai và Quyền tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2017/6708/6/HDTCCQTS ngày 29/12/2017.



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	01/01/2018 VND	Trích lập quỹ trong kỳ VND	Chi quỹ trong kỳ VND	Tăng khác	30/06/2018 VND
<b>5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>					
Quỹ phúc lợi	201.901.122	340.200.351	(777.127.700)	1.040.000	(233.986.227)
	<b>201.901.122</b>	<b>340.200.351</b>	<b>(777.127.700)</b>	<b>1.040.000</b>	<b>(233.986.227)</b>
<b>5.20 Vốn chủ sở hữu ("VCSH")</b>					
<b>5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</b>					
	<b>Vốn đầu tư của CSH VND</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>	40.490.060.000	4.067.762.000	14.152.369.189	6.180.604.055	64.890.795.244
Lãi trong kỳ	-	-	-	714.203.224	714.203.224
Chia cổ tức	-	-	-	(5.061.257.500)	(5.061.257.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.100.000.000)	(1.100.000.000)
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>4.067.762.000</b>	<b>14.152.369.189</b>	<b>733.549.779</b>	<b>59.443.740.968</b>
<b>Tại ngày 01/07/2017</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>4.067.762.000</b>	<b>14.152.369.189</b>	<b>733.549.779</b>	<b>59.443.740.968</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.397.816.114	4.397.816.114
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(444.672.860)	(444.672.860)
Trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(95.036.382)	(95.036.382)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>4.067.762.000</b>	<b>14.152.369.189</b>	<b>4.591.656.651</b>	<b>63.301.847.840</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>4.067.762.000</b>	<b>14.152.369.189</b>	<b>4.591.656.651</b>	<b>63.301.847.840</b>
Lãi trong kỳ	-	-	-	51.778.731	51.778.731
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(340.200.351)	(340.200.351)
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>4.067.762.000</b>	<b>14.152.369.189</b>	<b>4.303.235.031</b>	<b>63.013.426.220</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**5.20.2 Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC)	20.146.260.000	49,76	20.146.260.000	49,76
Ông Cao Toàn Thắng	2.935.000.000	7,25	2.935.000.000	7,25
Ông Ngô Hữu Tài	2.701.260.000	6,67	2.701.260.000	6,67
Các cổ đông khác	14.707.540.000	36,32	14.707.540.000	36,32
	<b>40.490.060.000</b>	<b>100,00</b>	<b>40.490.060.000</b>	<b>100,00</b>

**5.20.3 Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.049.006	4.049.006
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.049.006</b>	<b>4.049.006</b>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.049.006	4.049.006
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	<b>4.049.006</b>	<b>4.049.006</b>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

**5.20.4 Phân phối lợi nhuận**

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2018, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	VND
Chia cổ tức	4.251.456.300
Trích lập các quỹ	
Trong đó:	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	784.873.211
- Thù lao HĐQT, BKS không điều hành	95.036.382

Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty chưa trích chi trả cổ tức của lợi nhuận năm 2017. Tại ngày kết thúc kỳ tài chính không có cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi.

**5.21 Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán****Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Y&D	45.400.000	45.400.000
Công ty TNHH Xây dựng Thành Thịnh	33.945.000	33.945.000
Trần Kiểm Khánh	14.220.300	14.220.300
Các khách hàng khác	21.808.300	21.808.300
	<b>115.373.600</b>	<b>115.373.600</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Doanh thu hàng hóa	34.778.337.538	32.598.607.765
Doanh thu bán thành phẩm	8.391.274.590	7.565.369.309
Doanh thu xây dựng	49.711.740.401	42.263.145.014
Doanh thu khác	1.607.118.846	3.602.877.505
	<b>94.488.471.375</b>	<b>86.029.999.593</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa	31.142.217.543	30.155.590.842
Giá vốn bán thành phẩm	5.885.472.217	6.448.113.582
Giá vốn xây dựng	45.138.253.881	38.364.700.009
Giá vốn khác	3.165.079.276	2.233.943.895
	<b>85.331.022.917</b>	<b>77.202.348.328</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.754.263	1.595.102
Lãi khác	8.738.981	4.069.271
	<b>10.493.244</b>	<b>5.664.373</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	3.468.851.811	3.309.745.091
	<b>3.468.851.811</b>	<b>3.309.745.091</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	840.057.911	820.596.839
Chi phí vận chuyển	369.814.561	454.923.775
Chi phí bốc xếp	181.045.740	365.765.373
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.681.675	23.054.100
Chi phí bán hàng khác	256.160.327	291.740.275
	<b>1.652.760.214</b>	<b>1.956.080.362</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.880.474.272	1.913.285.094
Chi phí nguyên vật liệu	202.428.042	59.058.037
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.150.845	260.197.814
Chi phí dự phòng	917.907.307	-
Chi phí quản lý khác	1.137.576.775	1.613.349.472
	<b>4.320.537.241</b>	<b>3.845.890.417</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	93.396.372	81.554.432
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	681.818.182	1.181.818.182
Giá trị còn lại của tài sản cố định	(588.421.810)	(1.100.263.750)
Thu từ thường doanh số	60.489.241	815.725.681
Chiết khấu mua hàng	100.917.000	196.615.000
Thu nhập từ cho thuê kho	55.000.000	72.000.000
Thu nhập khác	29.128.365	23.899.684
	<b>338.930.978</b>	<b>1.189.794.797</b>

**6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	51.778.731	714.203.224
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(142.840.645)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	51.778.731	571.362.579
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	4.049.006	4.049.006
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>13</b>	<b>141</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	06 tháng đầu năm 2018 VND	06 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.344.391.962	46.371.275.247
Chi phí nhân công	17.560.224.993	18.031.334.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.145.469.240	1.229.704.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.110.572.266	3.185.092.066
Chi phí khác	7.010.141.208	5.746.978.819
	<b>89.205.681.735</b>	<b>74.564.384.727</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

7.1	Tiền thu từ đi vay	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
	Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	92.090.100.782	55.082.015.570
7.2	Tiền trả nợ gốc vay	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
	Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	74.777.140.445	62.180.521.837

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**i. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**ii. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 30 tháng 06 năm 2018</b>			
Các khoản vay và nợ	94.352.866.758	13.684.774.999	108.037.641.757
Phải trả người bán, phải trả khác	15.542.923.155	-	15.542.923.155
Chi phí phải trả	3.837.263.950	-	3.837.263.950
	<b>113.733.053.863</b>	<b>13.684.774.999</b>	<b>127.417.828.862</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2018</b>			
Vay và nợ	87.709.881.420	3.014.800.000	90.724.681.420
Phải trả người bán, phải trả khác	19.262.444.782	-	19.262.444.782
Chi phí phải trả	3.837.263.950	-	3.837.263.950
	<b>110.809.590.152</b>	<b>3.014.800.000</b>	<b>113.824.390.152</b>

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã cầm cố máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị dụng cụ quản lý, đất đai và dự án. (Thuyết minh số 5.8, 5.9, 5.10, 5.11).



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**Giá trị hợp lý**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018	Ngày 30 tháng 06 năm 2018	Ngày 01 tháng 01 năm 2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	59.472.340.376	74.961.883.289	59.472.340.376	74.961.883.289
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	33.653.561.279	24.572.034.789	33.653.561.279	24.572.034.789
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	4.472.243.258	8.610.038.734	4.472.243.258	8.610.038.734
<b>Tổng cộng</b>	<b>97.598.144.913</b>	<b>108.143.956.812</b>	<b>97.598.144.913</b>	<b>108.143.956.812</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

<i>Vay và nợ</i>	108.037.641.757	90.724.681.420	108.037.641.757	90.724.681.420
<i>Phải trả người bán</i>	13.728.391.548	18.133.325.190	13.728.391.548	18.133.325.190
<i>Phải trả khác</i>	1.814.531.607	1.129.119.592	1.814.531.607	1.129.119.592
<i>Chi phí phải trả</i>	3.837.263.950	3.837.263.950	3.837.263.950	3.837.263.950
<b>Tổng cộng</b>	<b>127.417.828.862</b>	<b>113.824.390.152</b>	<b>127.417.828.862</b>	<b>113.824.390.152</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**  
 Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

	<b>06 tháng đầu năm 2018 VND</b>	<b>06 tháng đầu năm 2017 VND</b>
Lương và thưởng	396.673.200	396.673.200
Cổ tức	-	423.976.686
	<b>396.673.200</b>	<b>820.649.886</b>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, không có giao dịch và số dư các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty với các bên có liên quan khác.

**9.2 Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận của Công ty chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

**9.2.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm
- Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản
- Hoạt động khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm</b>	<b>Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản</b>	<b>Hoạt động khác</b>	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND
<b>06 tháng đầu năm 2018</b>				
Doanh thu thuần	43.169.612.128	50.653.834.995	665.024.252	94.488.471.375
Chi phí phân bổ	(37.027.689.760)	(46.541.996.845)	(1.761.336.312)	(85.331.022.917)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>6.141.922.368</b>	<b>4.111.838.150</b>	<b>(1.096.312.060)</b>	<b>9.157.448.458</b>
Chi phí không phân bổ				(5.973.297.455)
Thu nhập hoạt động tài chính				10.493.244
Chi phí hoạt động tài chính				(3.468.851.811)
Thu nhập khác				338.930.978
Chi phí khác				-
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>64.723.414</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(12.944.683)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>51.778.731</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Hoạt động kinh doanh hàng hóa và thành phẩm	Hoạt động xây dựng và kinh doanh bất động sản	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Vào ngày 30/06/2018</b>				
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản không phân bổ				204.029.041.432
<b>Tổng tài sản</b>				<b>204.029.041.432</b>
Nợ phải trả không phân bổ				141.015.615.212
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>141.015.615.212</b>
<b>06 tháng đầu năm 2017</b>				
Doanh thu thuần	40.163.977.074	44.853.707.008	1.012.315.511	86.029.999.593
Chi phí phân bổ	(34.949.158.970)	(40.745.002.624)	(1.508.186.734)	(77.202.348.328)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>5.214.818.104</b>	<b>4.108.704.384</b>	<b>(495.871.223)</b>	<b>8.827.651.265</b>
Chi phí không phân bổ				(5.801.970.779)
Thu nhập hoạt động tài chính				5.664.373
Chi phí hoạt động tài chính				(3.309.745.091)
Thu nhập khác				1.189.794.797
Chi phí khác				(17.315.290)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>				<b>894.079.275</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(179.876.051)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>				<b>714.203.224</b>
<b>Vào ngày 01/01/2018</b>				
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản không phân bổ				187.338.878.804
<b>Tổng tài sản</b>				<b>187.338.878.804</b>
Nợ phải trả không phân bổ				124.037.030.964
<b>Tổng nợ phải trả</b>				<b>124.037.030.964</b>

**9.2.2 Thông tin về khu vực địa lý**

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG BẾN TRE

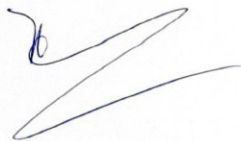
Địa chỉ: Số 12, Đường số 1, Ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2018

**9.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**NGUYỄN THỊ KIM THI**  
Người lập biểu



**PHAN TẤN MỸ**  
Kế toán trưởng



**PHAN QUỐC THÔNG**  
Giám đốc  
Bến Tre, ngày 13 tháng 08 năm 2018

